TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 269/2022/DS-PT
Ngày 30-11-2022
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Tâm.

Bà Ngô Thị Bích Diệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 237/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 10 năm 2022 về việc "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2022/DS-ST ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 207/2022/QĐPT-DS, ngày 24 tháng 10 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 240/2022/QĐPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị Yến L (tên gọi khác: T), sinh năm 1981; địa chỉ: ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn*:

1. Ông Nguyễn Đức V, sinh năm 1994; địa chỉ: ấp S, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Mai Thị Kim L1, sinh năm 1961; địa chỉ: ấp S, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Đức V và bà Mai Thị Kim L1: Ông Trần Viết C, sinh năm 1989; địa chỉ: thôn S1, xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 10/6/2022).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Đức V, bà Mai Thị Kim L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 08/10/2020, bản tự khai ngày 08/10/2020, bản tự khai ngày 09/11/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Yến L trình bày:

Do bà Lê Thị Yến L với bà Mai Thị Kim L1 và ông Nguyễn Đức V có mối quan hệ quen biết nên Bà L đã cho mẹ con bà L1, ông V vay tiền hai lần, cụ thể:

- Lần 01: Ngày 01/7/2019, Bà L cho bà L1, ông V vay số tiền 166.000.000 đồng, không thỏa thuận tiền lãi và thời gian thanh toán, bà L1 và ông V có viết giấy nợ và ký tên xác nhận.

- Lần 02: Ngày 01/9/2019, Bà L cho bà L1 vay số tiền 56.000.000 đồng, không thỏa thuận tiền lãi, thời gian thanh toán sau 03 tháng đến ngày 01/12/2019, bà L1 có viết giấy nợ và ký tên xác nhận.

Đến nay, đã quá thời gian thanh toán nhưng bà L1, ông V không thanh toán số tiền đã vay cho Bà L. Ngày 23/12/2019, Bà L khởi kiện bà L1, ông V tại Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, giữa Bà L và bà L1, ông V đã tự thỏa thuận rằng bà L1, ông V sẽ trả cho Bà L số tiền 200.000.000 đồng khi bà L1 hoàn tất thủ tục ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên Bà L đã rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, sau khi Bà L rút đơn khởi kiện thì bà L1, ông V không thực hiện đúng như thỏa thuận. Ngày 15/6/2020, Bà L tiếp tục làm đơn khởi kiện bà L1, ông V. Sau đó, Bà L và bà L1, ông V tiếp tục thỏa thuận bà L1, ông V sẽ trả cho Bà L số tiền 170.000.000 đồng khi bà L1 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xong thì sẽ giao cho Bà L số tiền 100.000.000 đồng, khi làm thủ tục sang tên cho bên mua đất xong thì sẽ thanh toán hết số tiền 70.000.000 đồng còn lại nên Bà L tiếp tục rút đơn khởi kiện. Hiện nay, đối với số tiền vay ngày 01/7/2019 là 166.000.000 đồng thì bà L1, ông V đã thanh toán được cho Bà L số tiền 50.000.000 đồng, còn lại số tiền 116.000.000 bà L1, ông V vẫn chưa thanh toán cho Bà L. Vì vậy, ngày 08/10/2020 Bà L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu bà L1, ông V có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Bà L số tiền 116.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 01/7/2019.

- Yêu cầu bà L1 thanh toán cho Bà L số tiền 56.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 01/9/2019. Bà L không yêu cầu bị đơn bà L1 và ông V trả tiền lãi.

[2] Tại văn bản trình bày ngày 10/11/2020, bản tự khai ngày 11/5/2022, bị đơn ông Nguyễn Đức V, bà Mai Thị Kim L1 và người đại diện hợp pháp của bị đơn là Ông Trần Viết C trình bày:

Ông Nguyễn Đức V và mẹ là bà Mai Thị Kim L1 có vay của Bà L với tổng số tiền khoảng 50.000.000 đồng, tiền lãi là 15%/tháng. Ông V, bà L1 đã trả tiền lãi khoảng 15.000.000 đồng; cụ thể số tiền vay của Bà L như sau:

- Ngày 19/7/2018, bà L1 vay của Bà L số tiền 11.000.000 đồng, vay giúp ông V;

- Ngày 20/7/2018, bà L1 vay thêm của Bà L số tiền 5.000.000 đồng, vay giúp ông V;

- Ngày 06/9/2018, bà L1 vay của Bà L số tiền 6.000.000 đồng, vay giúp ông V;

- Ngày 01/10/2018, bà L1 vay của Bà L số tiền 5.000.000 đồng, vay giúp ông V;

- Ngày 01/11/2018, bà L1 vay của Bà L số tiền 20.000.000 đồng;

Ngày 01/12/2018, Bà L tính tiền lãi từ trước ngày 01/01/2019 với các khoản vay mà bà L1 vay giúp ông V và ông V vay thêm Bà L số tiền 17.000.000 đồng nên các bên bỏ giấy mượn tiền ngày 01/11/2018, ông V ký lại giấy nợ mới với số tiền 40.000.000 đồng.

Ngày 01/01/2019, Bà L cộng dồn tất cả các giấy mượn tiền thành tổng số tiền 67.000.000 đồng. Sau đó, tính tiền lãi và cộng dồn lại thành tổng số tiền 77.050.000 đồng, ông V vay thêm Bà L số tiền 950.000 đồng, bà L1 và ông V ký giấy nợ mới với tổng số tiền gốc và lãi là 78.000.000 đồng.

Ngày 01/02/2019, Bà L tính lãi 15%/tháng, Bà L đưa ông V 300.000 đồng, bà L1, ông V ký giấy nợ với tổng số tiền gốc và lãi là 90.000.000 đồng.

Ngày 01/3/2019, Bà L tính lãi 15%/tháng, Bà L đưa ông V 500.000 đồng, bà L1, ông V ký giấy nợ với tổng số tiền gốc và lãi là 104.000.000 đồng.

Ngày 01/4/2019, Bà L tính lãi 15%/tháng, Bà L đưa ông V 400.000 đồng, bà L1, ông V ký giấy nợ với tổng số tiền gốc và lãi là 120.000.000 đồng.

Ngày 01/5/2019, Bà L tính lãi 15%/tháng, ông V, bà L1 ký giấy nợ với tổng số tiền gốc và lãi là 138.000.000 đồng.

Ngày 30/5/2019, Bà L tính tiền lãi trên số tiền 138.000.000 đồng x 15%/tháng = 20.700.000 đồng, ông V đưa Bà L 7.700.000 đồng, bà L1 và ông V tạm ký xác nhận số tiền lãi 10.000.000 đồng. Sau đó, ông V dự định trả thêm cho Bà L nhưng ông V không có tiền nên Bà L ghi thêm vào giấy nợ là ông V vay thêm Bà L 3.000.000 đồng.

Ngày 01/7/2019, Bà L tính tiền lãi trên số tiền 138.000.000 đồng của Giấy mượn tiền ngày 01/5/2019 + 13.000.000 đồng của Giấy mượn tiền ngày 30/5/2019 = 151.000.000 đồng x 15%/tháng = 22.650.000 đồng, ông V đưa cho Bà L 7.650.000 đồng, còn nợ số tiền lãi 15.000.000 đồng. Bà L1, ông V ký giấy nợ mới với tổng số tiền gốc và lãi là 166.000.000 đồng.

Ngày 01/8/2019, Bà L tính tiền lãi trên số tiền 166.000.000 đồng x 15%/tháng = 24.900.000 đồng, Bà L đưa bà L1 100.000 đồng, Bà L tính thêm 2.000.000 đồng tiền hụi. Bà L1 ký giấy nợ tiền lãi là 27.000.000 đồng.

Ngày 01/9/2019, Bà L tính tiền lãi trên số tiền 166.000.000 đồng + 27.000.000 đồng = 193.000.000 đồng x 15%/tháng = 28.950.000 đồng, Bà L đưa bà L1 50.000 đồng, Bà L tính tổng là 27.000.000 đồng + 29.000.000 đồng = 56.000.000 đồng. Bà L1 ký giấy nợ số tiền lãi 56.000.000 đồng.

Ông V thừa nhận vào ngày 01/7/2019 ông V, bà L1 có ký vào giấy mượn tiền do Bà L xuất trình nhưng ông V, bà L1 bị Bà L ép ký tên với nội dung có mượn của Bà L số tiền 166.000.000 đồng (số tiền này là tiền gốc và tiền lãi cộng lại). Tuy nhiên, ngày 07/7/2020, ông V, bà L1 đã trả cho Bà L được số tiền 50.000.000 đồng và còn nợ lại số tiền 116.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 01/7/2019. Bà L1 có ký tên xác nhận vào Giấy mượn tiền ngày 01/9/2019 với nội dung có mượn của Bà L số tiền 56.000.000 đồng nhưng số tiền này là tiền lãi, chứ không phải tiền mượn. Do điều kiện khó khăn nên đến nay ông V, bà L1 chưa có tiền thanh toán tiền cho Bà L. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn bà L1, ông V chỉ thừa nhận còn nợ Bà L số tiền khoảng 45.000.000 đồng và đồng ý liên đới thanh toán cho Bà L số tiền 45.000.000 đồng theo 02 Giấy mượn tiền ngày 01/7/2019 và ngày 01/9/2019. Bà L1, ông V không đồng ý trả cho Bà L bất cứ khoản tiền nào khác.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2022/DS-ST ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện “tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” của nguyên đơn bà Lê Thị Yến L đối với bị đơn bà Mai Thị Kim L1 và ông Nguyễn Đức V.

Buộc bị đơn bà Mai Thị Kim L1 và ông Nguyễn Đức V có trách nhiệm liên đới thanh toán cho nguyên đơn bà Lê Thị Yến L số tiền 116.000.000 đồng (một trăm mười sáu triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/6/2022) cho đến khi thi hành án xong, kể từ ngày bà Lê Thị Yến L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Mai Thị Kim L1 và ông Nguyễn Đức V không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng bà Mai Thị Kim L1 và ông Nguyễn Đức V còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" của nguyên đơn bà Lê Thị Yến L đối với bị đơn bà Mai Thị Kim L1.

Buộc bị đơn bà Mai Thị Kim L1 có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn bà Lê Thị Yến L số tiền 56.000.000 đồng (năm mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/6/2022) cho đến khi thi hành án xong, kể từ ngày bà Lê Thị Yến L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Mai Thị Kim L1 không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng bà Mai Thị Kim L1 còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Nguyễn Đức V phải nộp số tiền 2.900.000 đồng (hai triệu chín trăm ngàn đồng).

- Bà Mai Thị Kim L1 thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định của pháp luật.

- Hoàn trả cho bà Lê Thị Yến L số tiền 4.300.000 đồng (bốn triệu ba trăm ngàn năm trăm đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm Bà L đã nộp theo Biên lai thu số AA/2016/0045153 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 23/6/2022 bị đơn ông Nguyễn Đức V, bà Mai Thị Kim L1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lí do: Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào nội dung của giấy mượn tiền để buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng thực tế Bà L không có giao tiền cho các bị đơn. Trong quá trình xét xử, phía Bà L không chứng minh được việc đã giao tiền cho các bị đơn hay chưa. Do đó, vì không có chứng cứ chứng minh hai bên có giao nhận

tiền và cũng không có người chứng kiến việc giao nhận tiền nên các bị đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị Yến L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Ông Trần Viết C là người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Đức V và bà Mai Thị Kim L1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu do bị đơn cung cấp ngày 01/7/2019, ngày 01/9/2019 và một số giấy tờ thể hiện việc vay tiền có lãi. Như vậy, lời trình bày của bị đơn là có căn cứ và chưa đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ số tiền lãi bị đơn ký nhận trong giấy mượn tiền ngày 01/7/2019 và ngày 01/9/2019 để xem xét là giải quyết vụ án chưa phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn bà Lê Thị Yến L khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Mai Thị Kim L1, ông Nguyễn Đức V có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Bà L số tiền 116.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 01/7/2019 và yêu cầu bà L1 thanh toán cho Bà L số tiền 56.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 01/9/2019, Bà L không yêu cầu Tòa án tính tiền lãi đối với bà L1, ông V. Chứng cứ nguyên đơn xuất trình là "Giấy mượn tiền ngày 01/7/2019 (bút lục 07)" có đầy đủ chữ ký, chữ viết ghi họ và tên của bị đơn bà Mai Thị Kim L1, ông Nguyễn Đức V và "Giấy mượn tiền ngày 01/9/2019 (bút lục 08)" có đầy đủ chữ ký, chữ viết ghi họ và tên của bị đơn bà Mai Thị Kim L1. Bị đơn ông V thừa nhận vào ngày 01/7/2019 ông V, bà L1 có ký tên theo các giấy mượn tiền do Bà L xuất trình nhưng ông V, bà L1 bị Bà L ép nên mới ký tên vào các giấy mượn tiền với nội dung có vay của Bà L số tiền 166.000.000 đồng (số tiền này là tiền gốc và lãi cộng lại). Ngày 07/7/2020, ông V, bà L1 đã trả cho Bà L được số tiền 50.000.000 đồng và còn nợ lại số tiền 116.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 01/7/2019. Ngày 01/9/2019, bà L1 có ký tên xác nhận vào giấy mượn tiền của Bà L số tiền 56.000.000 đồng nhưng số tiền này là

tiền lãi, chứ không phải tiền vay. Tuy nhiên, do điều kiện khó khăn nên đến nay ông V, bà L1 chưa có tiền thanh toán tiền cho Bà L. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn bà L1, ông V chỉ thừa nhận còn nợ Bà L số tiền khoảng 45.000.000 đồng và đồng ý liên đới thanh toán cho Bà L số tiền 45.000.000 đồng theo 02 Giấy mượn tiền ngày 01/7/2019 và Giấy mượn ngày 01/9/2019.

[2] Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và tài liệu, chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập, Hội đồng xét xử nhận thấy: "Giấy mượn tiền ngày 01/7/2019 (bút lục 07)" có chữ ký, chữ viết ghi họ và tên của bị đơn bà Mai Thị Kim L1, ông Nguyễn Đức V và "Giấy mượn tiền ngày 01/9/2019 (bút lục 08)" có chữ ký, chữ viết ghi họ và tên của bị đơn bà Mai Thị Kim L1. Tại bản tự khai ngày 11/5/2022, văn bản trình bày ý kiến ngày 10/11/2020 bị đơn bà L1, ông V, người đại diện hợp pháp của bị đơn thừa nhận chữ ký, ghi họ và tên trên Giấy mượn tiền ngày 01/7/2019 là của bà L1, ông V; chữ ký, ghi họ tên Giấy mượn tiền ngày 01/9/2019 là của bà L1. Ngoài ra, nguyên đơn và bị đơn bà L1, ông V đều trình bày thống nhất đối với số tiền nợ 166.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 01/7/2019 thì bị đơn đã trả cho nguyên đơn được số tiền 50.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 07/7/2020 (bút lục 39). Lời thừa nhận của nguyên đơn, bị đơn là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, có căn cứ xác định bị đơn bà L1, ông V còn nợ Bà L số tiền 116.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 01/7/2019 và bà L1 còn nợ Bà L số tiền là 56.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 01/9/2019. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận trong hai giấy nợ trên nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Mai Thị Kim L1, ông Nguyễn Đức V có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Bà L số tiền 116.000.000 đồng và yêu cầu bà L1 thanh toán cho Bà L số tiền 56.000.000 đồng được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự.

[3] Bị đơn cho rằng vào ngày 01/7/2019 ông V, bà L1 có ký Giấy mượn tiền ngày 01/7/2019 và Giấy mượn tiền ngày 01/9/2019 nêu trên là do bị Bà L ép ký tên và xác định số tiền này là tiền lãi nên chỉ đồng ý thanh toán cho Bà L số tiền là 45.000.000 đồng. Xét thấy, lời trình bày này của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận, bị đơn không xuất trình được chứng cứ chứng minh số tiền trên các giấy mượn nợ ngày 01/7/2019 và giấy mượn nợ ngày 01/9/2019 là tiền gốc và tiền lãi cộng lại, việc bị đơn cho rằng bị ép buộc ký vào các giấy nợ nhưng không có trình báo với cơ quan có thẩm quyền và cũng không có căn cứ để chứng minh nên ý kiến của bị đơn không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp. Đối với các giấy nợ các ngày 01/5/2019, ngày 01/6/2019, ngày 19/7/2018, ngày 20/7/2018, ngày 06/9/2018, ngày 01/10/2018 và ngày

01/8/2019 mà bị đơn cung cấp cho Tòa án thì nội dung cũng không ghi số tiền lãi, nguyên đơn không thừa nhận có cho bị đơn vay tiền theo các giấy nợ này và các giấy nợ đều không có chữ ký xác nhận của nguyên đơn nên không có căn cứ xác định số tiền nợ nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nêu trên là số tiền gốc và tiền lãi mà nguyên đơn đã cộng dồn. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào nội dung của giấy mượn tiền để buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng thực tế Bà L không có giao tiền cho các bị đơn, phía Bà L không chứng minh được việc đã giao tiền cho các bị đơn và cũng không có người chứng kiến việc giao nhận tiền nên các bị đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy, các bị đơn cho rằng nguyên đơn không giao tiền cho các bị đơn nhưng các bị đơn lại tự viết, ký tên và giao giấy nợ cho bị đơn cất giữ, đồng thời quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm thì các bị đơn lại đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 45.000.000 đồng là chưa phù hợp. Do vậy, không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận lời trình bày này của đại diện bị đơn.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là chưa phù hợp.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Mai Thị Kim L1 và ông Nguyễn Đức V.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2022/DS-ST ngày 17/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" của nguyên đơn bà Lê Thị Yến L đối với bị đơn bà Mai Thị Kim L1 và ông Nguyễn Đức V.

Buộc bị đơn bà Mai Thị Kim L1 và ông Nguyễn Đức V có trách nhiệm liên đới thanh toán cho nguyên đơn bà Lê Thị Yến L số tiền 116.000.000 đồng (một trăm mười sáu triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/6/2022) cho đến khi thi hành án xong, kể từ ngày bà Lê Thị Yến L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Mai Thị Kim L1 và ông Nguyễn Đức V không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng bà Mai Thị Kim L1 và ông Nguyễn Đức V còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

1.2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" của nguyên đơn bà Lê Thị Yến L đối với bị đơn bà Mai Thị Kim L1.

Buộc bị đơn bà Mai Thị Kim L1 có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn bà Lê Thị Yến L số tiền 56.000.000 đồng (năm mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/6/2022) cho đến khi thi hành án xong, kể từ ngày bà Lê Thị Yến L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Mai Thị Kim L1 không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng bà Mai Thị Kim L1 còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

1.3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Nguyễn Đức V phải nộp số tiền 2.900.000 đồng (hai triệu chín trăm ngàn đồng).

- Bà Mai Thị Kim L1 thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định của pháp luật.

- Hoàn trả cho bà Lê Thị Yến L số tiền 4.300.000 đồng (bốn triệu ba trăm ngàn năm trăm đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm Bà L đã nộp theo Biên lai thu số AA/2016/0045153 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bị đơn bà Mai Thị Kim L1 được miễn án phí phúc thẩm.

- Bị đơn ông Nguyễn Đức V phải chịu số tiền 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0007599 ngày 27/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện D;
- TAND huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Thanh Tuyền